

Số: /KHHD-SNNMT

Quảng Trị, ngày tháng 01 năm 2026

KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG

Triển khai thực hiện Kế hoạch số 2480/KH-UBND ngày 22/12/2025 của UBND tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Trị lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030; Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030; Kế hoạch số 22-KH/ĐU ngày 05/11/2025 của Đảng ủy UBND tỉnh và Nghị quyết của HĐND tỉnh về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026 – 2030

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Trị lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030 và Chương trình hành động số 01-CTr/TU ngày 10/10/2025 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Trị lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030; Kế hoạch số 2480/KH-UBND ngày 22/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Trị triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Trị lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030, Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030 và Kế hoạch số 22-KH/ĐU ngày 05/11/2025 của Đảng ủy UBND tỉnh và Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 của HĐND tỉnh về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026 – 2030; Sở Nông nghiệp và Môi trường ban hành Kế hoạch hành động triển khai thực hiện với các nội dung cụ thể sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Việc xây dựng và ban hành Kế hoạch hành động nhằm quán triệt và chỉ đạo các phòng, đơn vị thuộc Sở tập trung tổ chức triển khai thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả Kế hoạch số 2480/KH-UBND ngày 22/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Trị triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Trị lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030, Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030, Kế hoạch số 22-KH/ĐU ngày 05/11/2025 của Đảng ủy UBND tỉnh và Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 của HĐND tỉnh về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026 – 2030. Trong đó, xác định rõ trách nhiệm chỉ đạo, triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp của các phòng, đơn vị trong giai đoạn 2026-2030 nhằm quyết tâm thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Quảng Trị lần thứ I.

2. Kế hoạch hành động là căn cứ để các phòng, đơn vị xây dựng kế hoạch/chương trình hành động, thực hiện cụ thể với tinh thần “6 rõ”: rõ việc, rõ người, rõ thời gian, rõ trách nhiệm, rõ nguồn lực, rõ kết quả; đồng thời tổ chức

triển khai nhằm góp phần thực hiện thắng lợi Kế hoạch phát triển ngành Nông nghiệp và Môi trường cũng như phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh 5 năm 2026-2030.

3. Đảm bảo tính đồng bộ, nhất quán trong triển khai thực hiện các nhiệm vụ và giải pháp phát triển Nông nghiệp và Môi trường 5 năm 2026-2030. Xác định rõ nhiệm vụ của các phòng, đơn vị; nêu cao trách nhiệm của người đứng đầu các phòng, đơn vị trong tổ chức triển khai thực hiện. Thường xuyên đôn đốc, kiểm tra, giám sát để đảm bảo việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ đạt hiệu quả, chất lượng.

II. MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

1. Mục tiêu:

Phát triển kinh tế nông nghiệp theo hướng xanh, sinh thái, tuần hoàn, giảm phát thải, thích ứng với biến đổi khí hậu; nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng và năng lực cạnh tranh của sản phẩm, bảo đảm an ninh lương thực lâu dài. Phát triển sinh kế đa dạng, giảm nghèo bền vững, nâng cao thu nhập và đời sống người dân nông thôn. Xây dựng nông thôn phát triển toàn diện, gắn nông nghiệp với kinh tế nông thôn và xây dựng nông thôn mới. Đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng khoa học – công nghệ, đổi mới sáng tạo. Đẩy mạnh khai thác, phát triển kinh tế biển, gắn kết phát triển kinh tế biển của tỉnh với vùng duyên hải miền Trung. Tăng cường công tác quản lý tài nguyên, khoáng sản, bảo vệ môi trường; chủ động phòng, chống thiên tai, ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu. Coi trọng giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với bảo vệ tài nguyên, môi trường, bảo đảm vững chắc an ninh năng lượng quốc gia, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2026–2030.

2. Các chỉ tiêu chủ yếu:

- Bình quân giai đoạn 2026 - 2030, tốc độ tăng trưởng giá trị tăng thêm lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 2,7 - 3%/năm. Đến năm 2030, cơ cấu lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 13% GRDP của tỉnh (khoảng 29,5 – 31 nghìn tỷ đồng).

- Bình quân giai đoạn 2026 – 2030, ổn định sản lượng lương thực trên 60,0 vạn tấn/năm; sản lượng thịt hơi xuất chuồng trên 160.000 tấn/năm; sản lượng thủy sản trên 150.000 tấn/năm;

- Tỷ lệ che phủ rừng đến năm 2030 ổn định khoảng 61%; trồng rừng bình quân giai đoạn 2026 – 2030 đạt 22.000 ha/năm; khai thác rừng trồng bình quân đạt khoảng 2,2 triệu m³/năm.

- Đến 2030, tỷ lệ hộ dân nông thôn được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn đạt 80%; tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đạt 100%; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom và xử lý bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt 98%.

- Tỷ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều) giai đoạn 2026 – 2030 giảm bình quân từ 1,0 - 1,5%/năm;
- Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới đến năm 2030 đạt 60%.

Phân công trách nhiệm chỉ đạo, triển khai và theo dõi các chỉ tiêu chủ yếu tại Phụ lục I kèm theo

III. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Thực hiện có hiệu quả cơ cấu ngành nông nghiệp

1.1. Trồng trọt:

Tham mưu xây dựng và triển khai hiệu quả Đề án và đề xuất chính sách dồn điền đổi thửa, tích tụ, tập trung ruộng đất gắn với đẩy mạnh cơ giới hóa, hiện đại hóa trong sản xuất nông nghiệp giai đoạn 2026 -2030 (hoàn thành trong quý I/2026). Tập trung phát triển các vùng sản xuất hàng hóa tập trung quy mô lớn, hữu cơ, sinh thái, tuần hoàn, công nghệ cao, thích ứng biến đổi khí hậu, gắn với xây dựng thương hiệu địa phương, liên kết chuỗi giá trị, mở rộng thị trường; quy hoạch và xây dựng một số vùng chuyên canh đối với các sản phẩm chủ lực. Chú trọng phát triển nông nghiệp công nghệ cao, sản phẩm hàng hóa đặc sản của vùng đất Quảng Trị như: như lúa gạo chất lượng cao, sản nguyên liệu, hồ tiêu, cà phê, cây dược liệu, cây ăn quả, cây lâm nghiệp... phấn đấu đạt giá trị gia tăng/1 đơn vị diện tích cao nhất; gắn kết chặt chẽ giữa sản xuất, chế biến và thị trường tiêu thụ sản phẩm phục vụ chế biến, xuất khẩu, gắn với chuỗi giá trị và truy xuất nguồn gốc. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số, cơ giới hóa và tự động hóa trong sản xuất; nâng tỷ lệ sử dụng giống ngắn ngày, giống chất lượng cao lên trên 85% diện tích. Phát triển mạnh nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, tuần hoàn. Tham mưu thu hút doanh nghiệp đầu tư đẩy mạnh phát triển nông nghiệp hữu cơ, tuần hoàn.

Đơn vị chủ trì tham mưu: Chi cục Trồng trọt và BVTV.

Đơn vị phối hợp: Trung tâm Khuyến nông, phòng KHCN&CDS và các phòng, đơn vị liên quan

Thời gian thực hiện: Giai đoạn 2026 – 2030.

1.2. Chăn nuôi:

Phát triển chăn nuôi theo hình thức trang trại, phương thức công nghiệp, chăn nuôi hữu cơ, an toàn sinh học. Tổ chức lại sản xuất theo vùng chăn nuôi tập trung, quy mô lớn, gắn với giết mổ, chế biến và tiêu thụ sản phẩm, bảo đảm an toàn dịch bệnh, an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường. Phối hợp, hướng dẫn các địa phương rà soát quỹ đất, vị trí bố trí xây dựng mạng lưới cơ sở giết mổ động vật tập trung. Khuyến khích, thu hút các thành phần kinh tế đầu tư phát triển chăn nuôi; hỗ trợ xây dựng vùng chăn nuôi chủ lực và sản phẩm đặc sản có giá trị cao. Tăng cường giám sát, kiểm soát dịch bệnh trên động vật, kiểm dịch vận chuyển, kiểm soát giết mổ và xây dựng cơ sở, vùng chăn nuôi an toàn dịch

bệnh. Ứng dụng công nghệ sinh học, nâng cao năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm chăn nuôi.

Đơn vị chủ trì tham mưu: Chi cục Chăn nuôi và thú y.

Đơn vị phối hợp: Trung tâm Khuyến nông, phòng KHHCN&CDS và các phòng, đơn vị liên quan

Thời gian thực hiện: Giai đoạn 2026 – 2030.

1.3. Thủy sản:

Nâng cao năng suất, hiệu quả nuôi trồng thủy sản, ưu tiên phát triển nuôi trồng thủy sản công nghệ cao, đa dạng hóa đối tượng và phương thức nuôi, liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, mở rộng nuôi trồng công nghệ cao, an toàn sinh học trên biển, sông, hồ; phấn đấu đạt giá trị gia tăng/1 đơn vị diện tích cao nhất; Tăng cường quản lý chặt chẽ chất lượng con giống, thức ăn, môi trường nuôi, cấp mã số vùng nuôi và truy xuất nguồn gốc. Tiếp tục khai thác thủy sản bền vững, tập trung khai thác xa bờ, giảm dần khai thác ven bờ, chuyển đổi nghề khai thác phù hợp; thực hiện nghiêm các quy định về chống khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (IUU). Tham mưu huy động các nguồn lực đầu tư hạ tầng nghề cá, cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão đồng bộ, hiện đại hóa.

Đơn vị chủ trì tham mưu: Chi cục Thủy sản và Kiểm ngư.

Đơn vị phối hợp: Trung tâm Giống nông nghiệp, BQL cảng cá và đăng kiểm tàu cá và các phòng, đơn vị liên quan.

Thời gian thực hiện: Giai đoạn 2026 – 2030.

1.4. Lâm nghiệp:

Phát triển lâm nghiệp theo hướng bền vững, đa dụng, có giá trị kinh tế cao, gắn với bảo vệ đa dạng sinh học và dịch vụ môi trường rừng. Tăng cường quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, kiên quyết xử lý tình trạng phá rừng, lấn chiếm đất rừng, cháy rừng; duy trì độ che phủ rừng ổn định khoảng 61%. Khuyến khích trồng rừng gỗ lớn, rừng có chứng chỉ và mở rộng trồng rừng bằng giống nuôi cấy mô nhằm nâng cao năng suất, chất lượng. Đẩy mạnh kinh tế lâm nghiệp theo chuỗi giá trị trồng – khai thác – chế biến – tiêu thụ, thu hút doanh nghiệp đầu tư chế biến sâu gỗ rừng trồng gắn với vùng nguyên liệu tập trung. Hoàn thiện và thực thi hiệu quả chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, phát triển thị trường tín chỉ carbon rừng, hướng tới kinh tế tuần hoàn và nâng cao giá trị kinh tế từ rừng. Xây dựng và hoàn thành điều tra rừng làm căn cứ định giá rừng, phục vụ phát triển các dự án trọng điểm của tỉnh. Nghiên cứu xây dựng chính sách hỗ trợ công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh.

Đơn vị chủ trì tham mưu: Chi cục Kiểm lâm.

Đơn vị phối hợp: Các Ban quản lý rừng phòng hộ, rừng đặc dụng; Trung tâm Quy hoạch Thiết kế Nông lâm nghiệp và thủy sản; Các phòng, đơn vị liên quan.

Thời gian thực hiện: Giai đoạn 2026 – 2030.

2. Kinh tế nông thôn, giảm nghèo nhanh, bền vững và xây dựng nông thôn mới:

Tiếp tục thực hiện hiệu quả các chủ trương, Nghị quyết của Đảng về phát triển kinh tế nhiều thành phần, trong đó kinh tế tư nhân và kinh tế tập thể trở thành động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng nông nghiệp và phát triển nông thôn. Tham mưu đề xuất chính sách thu hút doanh nghiệp liên kết vào nông nghiệp và phát triển toàn diện kinh tế nông thôn. Hoàn thiện cơ chế, chính sách khuyến khích và hỗ trợ đầu tư, tạo điều kiện cho doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ sản xuất tiếp cận đất đai, vốn, khoa học công nghệ và thị trường. Phát huy vai trò kinh tế hợp tác, khuyến khích phát triển các mô hình liên kết sản xuất – chế biến – tiêu thụ theo chuỗi giá trị, ứng dụng công nghệ cao, nâng cao hiệu quả hoạt động của hợp tác xã, phấn đấu trên 65% hợp tác xã đạt loại tốt, khá. Đẩy mạnh xúc tiến thương mại, xây dựng và quảng bá thương hiệu nông sản đặc trưng, gắn kết doanh nghiệp – hợp tác xã – hộ sản xuất; triển khai hiệu quả Chương trình OCOP, ưu tiên phát triển sản phẩm OCOP 5 sao, tạo sinh kế và tăng thu nhập bền vững cho người dân nông thôn. Khuyến khích mô hình du lịch cộng đồng gắn với bản làng đồng bào dân tộc thiểu số, tạo việc làm trực tiếp cho người dân địa phương. Đẩy mạnh đào tạo nghề và chuyển đổi nghề tạo việc làm mới trong lĩnh vực nông nghiệp chế biến, dịch vụ và các lĩnh vực liên quan.

Thực hiện hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi gắn với đẩy mạnh phát triển công nghiệp, dịch vụ và ngành nghề nông thôn. Trong đó, thực hiện giảm nghèo đa chiều, bao trùm và bền vững, phấn đấu tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều) giai đoạn 2026 – 2030 giảm bình quân 1,0 – 1,5%/năm, với tỷ lệ nghèo đa chiều đến 2030 là 3,75%, giảm 50% so với đầu kỳ; triển khai đồng bộ các giải pháp hạn chế tái nghèo, hỗ trợ sinh kế, đào tạo nghề, nâng cao kỹ năng lao động, tạo việc làm và thu nhập ổn định cho người dân nông thôn. Tăng cường phân cấp, phân quyền, phát huy vai trò chủ thể của người dân; giữ vững và nâng cao chất lượng các tiêu chí, đảm bảo xây dựng nông thôn mới thực chất, đi vào chiều sâu và bền vững, hướng tới nông thôn văn minh, hiện đại, môi trường sống an toàn, giàu bản sắc văn hóa, thu hẹp khoảng cách phát triển giữa nông thôn và đô thị.

Đơn vị chủ trì tham mưu: Chi cục Kinh tế hợp tác và quản lý chất lượng; Văn phòng điều phối Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới.

Đơn vị phối hợp: Các phòng, đơn vị liên quan.

Thời gian thực hiện: Giai đoạn 2026 – 2030.

3. Phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, khai thác có hiệu quả các không gian phát triển mới

3.1. Phát triển hạ tầng nông nghiệp

Phát triển hạ tầng nông nghiệp công nghệ cao, gắn sản xuất với du lịch cộng đồng. Đầu tư hệ thống hạ tầng vùng sản xuất nông, lâm, thủy sản tập trung mang tính chiến lược, tầm nhìn chiến lược, tầm nhìn dài hạn và liên kết vùng. Chú trọng tập trung đầu tư, nâng cấp, mở rộng và hoàn thiện kết cấu hạ tầng thủy lợi, đê điều, cấp nước sạch nông thôn theo hướng đồng bộ, hiện đại, bền vững, bảo đảm an ninh nguồn nước, phục vụ sản xuất và dân sinh, chủ động phòng chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu. Tiếp tục triển khai hiệu quả các Chiến lược quốc gia về an ninh nguồn nước, an toàn đập, hồ chứa nước và cấp nước sạch – vệ sinh nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn 2045; Tăng cường kiểm tra, giám sát an toàn các hồ, đập thủy lợi vừa và nhỏ, bảo đảm an toàn công trình và hạ du trong mùa mưa lũ.

Giai đoạn 2026–2030, tập trung đầu tư, sửa chữa, nâng cấp các công trình thủy lợi, đê điều xung yếu; nghiên cứu, đề xuất giải pháp nâng cao khả năng chống lũ, tiêu thoát nước cho các vùng trũng trọng điểm như Hải Lăng, Thượng Mỹ Trung, Quảng Ninh, Lệ Thủy, đồng thời triển khai Dự án nâng cấp hạ tầng thoát lũ, giảm ngập lụt khu vực Phong Nha – Kẻ Bàng. Thực hiện Đề án nâng cao hiệu quả quản lý an toàn đập, hồ chứa nước và Đề án khai thác tổng hợp, đa mục tiêu các hồ chứa thủy lợi; đẩy mạnh hiện đại hóa hệ thống theo dõi, cảnh báo và giám sát thiên tai, ứng dụng khoa học – công nghệ và chuyển đổi số trong phòng chống thiên tai.

Đầu tư hạ tầng các cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão và trang thiết bị phục vụ công tác chống khai thác IUU; nâng cấp hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường, gắn kết với phát triển kinh tế - xã hội bền vững. Huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực xây dựng nông thôn mới, chú trọng hạ tầng dịch vụ thiết yếu ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; ưu tiên các xã đặc biệt khó khăn, các địa phương giáp Lào, rút ngắn khoảng cách chênh lệch mức sống giữa các vùng, bảo đảm ổn định sản xuất, nâng cao đời sống nhân dân và phát triển kinh tế – xã hội toàn diện.

Đơn vị chủ trì tham mưu: Chi cục Thủy lợi và Phòng chống thiên tai; Trung tâm Nước sạch và VSMNT; Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng ngành; Phòng Quản lý đầu tư xây dựng công trình; Văn phòng điều phối Nông thôn mới

Đơn vị phối hợp: Các phòng, đơn vị liên quan.

Thời gian thực hiện: Giai đoạn 2026 – 2030.

3.2. Phát triển kinh tế biển

Phấn đấu đưa Quảng Trị trở thành trung tâm kinh tế biển quan trọng của Bắc Trung Bộ và cả nước, phát triển toàn diện các lĩnh vực thủy sản, nông nghiệp ven biển, du lịch, năng lượng, logistics và bảo vệ môi trường biển. Tăng cường các hoạt động điều phối trong quản lý tổng hợp tài nguyên, môi trường biển và hải đảo. Triển khai các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ về biển và hải đảo gắn với nhu cầu phát triển kinh tế biển của tỉnh. Tập trung điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, phấn đấu đến năm 2030 tối thiểu 50% diện tích vùng biển của tỉnh được điều tra ở tỷ lệ bản đồ 1:500.000,

trong đó vùng có đa dạng sinh học, khoáng sản và năng lượng tái tạo được khảo sát chi tiết hơn. Hoàn thiện cơ sở dữ liệu tài nguyên môi trường biển, phục vụ quy hoạch không gian biển, khai thác bền vững và thích ứng biến đổi khí hậu. Tăng cường quản lý, bảo vệ hệ sinh thái biển – hải đảo, xây dựng khu bảo tồn và khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản, phát triển nuôi biển công nghiệp, khai thác xa bờ gắn với bảo vệ môi trường và phục hồi nguồn lợi. Giám sát việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước; thực hiện các giải pháp phòng, chống khô hạn, xâm nhập mặn, ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng. Đẩy mạnh kiểm soát ô nhiễm, giảm rác thải nhựa đại dương, phát triển kinh tế biển xanh, tuần hoàn và có trách nhiệm, ưu tiên cảng biển, hậu cần nghề cá, du lịch sinh thái biển. Thúc đẩy liên kết vùng và hợp tác quốc tế, gắn kết phát triển kinh tế biển Quảng Trị với vùng duyên hải miền Trung, hình thành chuỗi đô thị – cảng biển – trung tâm dịch vụ biển mang tầm khu vực và quốc gia.

Đơn vị chủ trì tham mưu: Phòng Biển, đảo và Tài nguyên nước; Chi cục Thủy sản và Kiểm ngư.

Đơn vị phối hợp: Phòng Quản lý môi trường và các phòng, đơn vị liên quan.

Thời gian thực hiện: Giai đoạn 2026 – 2030.

4. Quản lý, sử dụng hiệu quả, bền vững tài nguyên, khoáng sản, bảo vệ môi trường; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai

4.1. Quản lý và sử dụng hiệu quả, bền vững tài nguyên

- *Đất đai:* Tham mưu triển khai thực hiện các quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất gắn với quy hoạch tỉnh, bảo đảm việc sử dụng đất đai hiệu quả, hợp lý, bền vững; đồng bộ cơ sở dữ liệu đất đai và chỉnh lý hồ sơ địa chính sau khi sắp xếp đơn vị hành chính. Tiếp tục thực hiện hiệu quả công tác quản lý nhà nước về đất đai, đảm bảo thống nhất, công khai, minh bạch. Thực hiện chặt chẽ, kịp thời công tác chuyển mục đích sử dụng đất, định giá đất, thu hồi đất nhằm tạo cơ sở pháp lý vững chắc để đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng và tháo gỡ cơ bản các điểm nghẽn về đất đai. Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát việc sử dụng đất, kiên quyết xử lý, thu hồi hoặc công bố công khai các dự án chậm tiến độ, không đưa đất vào sử dụng theo quy định, nâng cao hiệu quả sử dụng đất, chống lãng phí tài nguyên. Tham mưu chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phù hợp với thực tiễn; rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai, tạo thuận lợi cho tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp tiếp cận đất đai phục vụ phát triển kinh tế – xã hội. Đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý đất đai và đo đạc bản đồ, từng bước xây dựng hệ thống quản lý đất đai tập trung, thống nhất, hiện đại, kết nối với các cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, thuế, tài chính và đăng ký đất đai. Tiếp tục triển khai đo đạc, lập bản đồ địa chính, đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hoàn thiện cơ sở dữ liệu đất đai số toàn tỉnh phục vụ quản lý, khai thác và cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

Đơn vị chủ trì tham mưu: Phòng Quản lý đất đai; Phòng Đo đạc bản đồ và viễn thám; Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh.

Đơn vị phối hợp: Trung tâm Kỹ thuật Nông nghiệp và Môi trường; Các phòng, đơn vị liên quan.

Thời gian thực hiện: Giai đoạn 2026 – 2030.

- *Khoáng sản:* Tăng cường quản lý, khai thác hợp lý và sử dụng hiệu quả tài nguyên khoáng sản; tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản công khai, minh bạch, đúng quy định, góp phần tăng thu ngân sách nhà nước. Tiếp tục thực hiện điều tra cơ bản địa chất, khoáng sản, cung cấp thông tin, số liệu phục vụ xây dựng, cập nhật bản đồ địa chất khoáng sản theo thẩm quyền; thẩm định, cấp phép, giám sát chặt chẽ hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản, bảo đảm an toàn, tiết kiệm và bền vững. Kiên quyết xử lý nghiêm các trường hợp khai thác trái phép, vượt công suất, vi phạm quy định về bảo vệ môi trường.

Đơn vị chủ trì tham mưu: Phòng Khoáng sản và biến đổi khí hậu.

Đơn vị phối hợp: Các phòng, đơn vị liên quan.

Thời gian thực hiện: Giai đoạn 2026 – 2030.

4.2. Tăng cường quản lý, thực hiện các giải pháp bảo vệ môi trường

Đẩy mạnh quản lý, bảo vệ môi trường gắn với thực hiện hiệu quả Luật Bảo vệ môi trường 2020 và Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn 2050. Điều tra, đánh giá xác định và khoanh vùng các khu vực ô nhiễm môi trường đất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng, xây dựng kế hoạch xử lý. Triển khai đồng bộ quy hoạch bảo vệ môi trường, quy hoạch chất thải rắn, tăng cường giám sát ô nhiễm, kiểm soát chất thải, khắc phục các điểm ô nhiễm nghiêm trọng. Phát triển ngành công nghiệp – dịch vụ môi trường, thị trường tín chỉ carbon; đầu tư hệ thống quan trắc môi trường tự động, mở rộng mạng lưới giám sát chất lượng nước, không khí, chất thải rắn, ứng dụng chuyển đổi số và cơ sở dữ liệu môi trường tích hợp với cơ sở dữ liệu quốc gia về tài nguyên, khí tượng thủy văn; nghiên cứu đề xuất cơ chế, chính sách thu hút nguồn lực đầu tư xây dựng nhà máy xử lý rác hiện đại, xanh, thân thiện với môi trường. Thúc đẩy chuyển đổi xanh, kinh tế tuần hoàn, sử dụng tiết kiệm tài nguyên, năng lượng; kiểm kê, giám sát và giảm phát thải khí nhà kính, hướng tới phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050. Tăng cường thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm vi phạm môi trường, nâng cao trách nhiệm của doanh nghiệp, khu công nghiệp, cơ sở sản xuất; đồng thời nâng cao nhận thức cộng đồng, huy động sự tham gia của người dân và doanh nghiệp trong bảo vệ môi trường, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế xanh, bền vững.

Đơn vị chủ trì tham mưu: Phòng Quản lý Môi trường; Trung tâm Quan trắc Nông nghiệp và Môi trường.

Đơn vị phối hợp: Các phòng, đơn vị liên quan.

Thời gian thực hiện: Giai đoạn 2026 – 2030.

4.3. Ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai

Tiếp tục triển khai hiệu quả Chiến lược quốc gia về phòng, chống thiên tai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến 2050, gắn với thực hiện Đề án phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ biển. Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo sớm và khả năng chủ động ứng phó, giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai; thích ứng linh hoạt trước các diễn biến khí hậu cực đoan. Tập trung đầu tư, hiện đại hóa mạng lưới khí tượng thủy văn, hệ thống quan trắc và cảnh báo thiên tai; tăng cường ứng dụng công nghệ số, trí tuệ nhân tạo, mô hình dự báo chi tiết trong theo dõi, phân tích, dự báo mưa lớn, lũ quét, sạt lở đất, bão mạnh và xâm nhập mặn. Đồng thời, phát huy vai trò của cả hệ thống chính trị trong nâng cao ý thức, kỹ năng phòng chống thiên tai cho từng hộ gia đình và người dân.

Đẩy mạnh điều tra, đánh giá rủi ro thiên tai và đánh giá tác động, tính dễ bị tổn thương, rủi ro, tổn thất và thiệt hại do biến đổi khí hậu làm cơ sở định hướng quy hoạch, tổ chức sản xuất và phát triển bền vững. Cập nhật, xây dựng mục nước báo động lũ, bản đồ ngập lụt, bản đồ nguy cơ thiên tai phục vụ chỉ đạo điều hành, bảo đảm an toàn hệ thống đê điều, hồ chứa thủy lợi. Chủ động thực hiện đồng bộ các biện pháp phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai, kết hợp hài hòa giữa giải pháp công trình và phi công trình; ưu tiên di dời dân cư khỏi khu vực có nguy cơ cao, bảo đảm an toàn tính mạng và tài sản của nhân dân. Tăng cường năng lực quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng, huy động các nguồn lực ngoài ngân sách cho chuyển đổi xanh và thích ứng khí hậu. Nâng cao sức chống chịu của hệ sinh thái tự nhiên, hạ tầng và sinh kế người dân, từng bước hình thành mô hình phát triển kinh tế – xã hội thích ứng với khí hậu, phát thải thấp, bền vững. Bảo đảm bố trí kịp thời nguồn lực ngân sách, đồng thời đẩy mạnh xã hội hóa trong bảo vệ môi trường, phòng chống và khắc phục hậu quả thiên tai. Đẩy mạnh tiết kiệm năng lượng, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, thúc đẩy phát triển thị trường các-bon, thiết lập các biện pháp tăng cường quản trị và ứng phó với rủi ro, thực hiện linh hoạt cam các cam kết quốc tế về giảm phát thải.

Đơn vị chủ trì tham mưu: Chi cục Thủy lợi và Phòng chống thiên tai; Phòng Khoáng sản và Biến đổi khí hậu.

Đơn vị phối hợp: Các phòng, đơn vị liên quan.

Thời gian thực hiện: Giai đoạn 2026 – 2030

5. Đẩy mạnh thực hiện phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Triển khai hiệu quả Nghị quyết số 57-NQ/TW về đột phá khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia. Đẩy mạnh nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng tiến bộ khoa học – kỹ thuật, công nghệ cao, công nghệ số, tự động hóa và trí tuệ nhân tạo trong sản xuất, chế biến, bảo quản, tiêu thụ nông sản và quản lý tài nguyên, môi trường. Phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp số, nông nghiệp sinh thái và tuần hoàn, nâng cao năng suất,

chất lượng, giá trị gia tăng và sức cạnh tranh của sản phẩm. Đẩy mạnh chuyển đổi số trong quản lý nhà nước, xây dựng cơ sở dữ liệu số ngành nông nghiệp và môi trường, liên thông với cơ sở dữ liệu quốc gia. Khuyến khích doanh nghiệp, hợp tác xã, nông hộ ứng dụng công nghệ cao và số hóa quy trình sản xuất – chế biến – tiêu thụ; thúc đẩy liên kết giữa viện – trường – doanh nghiệp – nông dân, hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo. Tăng cường đào tạo, nâng cao kỹ năng số cho cán bộ, nông dân; phát triển nông thôn thông minh, kinh tế số nông nghiệp, hướng tới nền nông nghiệp xanh, phát thải thấp và bền vững.

Đơn vị chủ trì tham mưu: Phòng Khoa học công nghệ và Chuyển đổi Số; Trung tâm Khuyến nông; Trung tâm Công nghệ thông tin.

Đơn vị phối hợp: Các phòng, đơn vị liên quan.

Thời gian thực hiện: Giai đoạn 2026 – 2030

Phân công trách nhiệm chỉ đạo, triển khai các chương trình, đề án, dự án quan trọng giai đoạn 2026-2030 tại Phụ lục II kèm theo

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Căn cứ nội dung Kế hoạch hành động này, yêu cầu các phòng, đơn vị thuộc Sở trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ được giao xây dựng kế hoạch/chương trình hành động triển khai cụ thể, trong đó quy định rõ mục tiêu, nhiệm vụ, thời gian và phân công trách nhiệm từng lĩnh vực; lồng ghép các nhiệm vụ được giao vào kế hoạch công tác cụ thể của từng phòng, đơn vị mình để tổ chức triển khai thực hiện.

2. Phòng Tổ chức cán bộ đưa tình hình và kết quả thực hiện Kế hoạch này trở thành nội dung quan trọng để xét, công nhận các danh hiệu thi đua - khen thưởng hàng năm, 5 năm.

3. Định kỳ hàng năm, năm giữa nhiệm kỳ và năm cuối nhiệm kỳ, các phòng, đơn vị thuộc Sở tiến hành đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ được phân công trong Kế hoạch hành động này, báo cáo về Sở Nông nghiệp và Môi trường (*thông qua phòng Kế hoạch – Tổng hợp*) để tổng hợp báo cáo Lãnh đạo Sở, UBND tỉnh./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (B/c);
- Sở Tài chính;
- Lãnh đạo Sở;
- Lưu: VT, KHTH.

GIÁM ĐỐC

Trần Quốc Tuấn

**PHỤ
LỤC I
CÁC CHỈ
TIÊU
CHỦ
YẾU
CỦA
NGÀNH
NÔNG
NGHIỆP
VÀ MÔI
TRƯỜNG
GIAI
ĐOẠN
2026-2030**

*(Kèm theo
Kế hoạch
hành động
số
/KHHĐ-
SNNMT
ngày
/01/2026
của Sở Nông
nghiệp và
Môi trường)*

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Dự kiến giai đoạn 2026-2030**	Phòng, đơn vị chủ trì theo dõi	Kế hoạch từng năm	
			Thực hiện đến năm 2030	Bình quân GD 2026 - 2030		

					2026	2027	2028	2029	2030
A	CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU								
I	Kinh tế								
1	Tốc độ tăng GRDP theo giá so sánh	%		9 - 10					
	- <i>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</i>	%		2,7 - 3	2,97	3,05	2,84	2,77	2,87
2	Cơ cấu kinh tế	%	100						
	- <i>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</i>	%	13						
II	Xã hội								
3	Giảm tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều)	%		1 - 1,5	-1	-1	-1.2	-1.1	-1
4	Hộ nghèo theo chuẩn đa chiều	hộ			35.300	32.551	27.157	22.164	17.585
	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều	%	3.75		8.05	7,05	5.85	4.75	3.75
5	Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh								
	- <i>Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch hợp quy chuẩn</i>	%	80		69	70	72	75	80
6	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới	%	60		14.49	23.18	34.7	42.01	60.8
	<i>Số xã đạt chuẩn nông thôn mới</i>	xã			10	16	24	29	42

III	Môi trường								
7	Tỷ lệ che phủ rừng	%	Khoảng 61		61	61	61	61	61
8	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý	%	100		98.2	98.5	98.5	99	100
9	Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn	%	98		95.3	95.5	96	97	98
B	CÁC CHỈ TIÊU KHÁC								
10	Sản lượng thủy sản	Ngàn tấn		> 150	143	146	150	153	157
11	Sản lượng lương thực	vạn tấn		> 60,5	60,1	60,6	60,9	61,1	61,5
12	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	ngàn tấn		> 160	156	160	162	166	169
13	Trồng rừng tập trung	ha		22.000	22.000	23.000	24.000	25.000	25.000
14	Khai thác gỗ rừng trồng	m ³		2.000.000	2.100.000	2.150.000	2.200.000	2.250.000	2.300.000

PHỤ LỤC II
DANH MỤC PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ, ĐỀ ÁN, DỰ ÁN QUAN TRỌNG, TRỌNG ĐIỂM GIAI ĐOẠN 2026 - 2030
(Kèm theo Kế hoạch hành động số /KHHD-SNNMT ngày /01/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Trị)

TT	TÊN NHIỆM VỤ/ ĐỀ ÁN/DỰ ÁN CỤ THỂ	ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ THAM MƯU	ĐƠN VỊ PHỐI HỢP	THỜI GIAN TRÌNH (Đề án/BC)/ THỜI GIAN THỰC HIỆN (dự án);	CƠ QUAN PHÊ DUYỆT	HÌNH THỨC (Báo cáo/Đề án/Dự án...)	NGUỒN LỰC
1	Đẩy nhanh phát triển kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động						
1.1	Ban hành và triển khai Đề án dồn điền đổi thửa, tích tụ, tập trung ruộng đất gắn với đẩy mạnh cơ giới hoá, hiện đại hoá trong sản xuất nông nghiệp	Chi cục Trồng trọt và BVTV	Các phòng, đơn vị, địa phương có liên quan	2026-2030 (Quý I/2026)	UBND tỉnh	Đề án	NSNN
1.2	Xây dựng Đề án phát triển vùng nguyên liệu sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản bền vững theo định hướng nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn, nông nghiệp xanh, nông nghiệp số	Phòng Kế hoạch - Tổng hợp	Các chi cục: Chi cục Trồng trọt và BVTV; CNTY; Thủy sản và kiểm ngư; Kiểm lâm; KTHT và QLCL; các đơn vị có liên quan	Quý II năm 2026	UBND tỉnh	Đề án	NSNN
1.3	Đề án phát triển nuôi cá lồng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2026-2030	Chi cục Thủy sản và Kiểm ngư	Các phòng, đơn vị, địa phương có liên quan	2026-2027 (Quý IV/2027)	UBND tỉnh	Đề án	NSNN
2	Tiếp tục phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại, khai thác có hiệu quả các không gian phát triển mới						
2.1	Dự án đầu tư xây dựng mở rộng các trạm quan trắc môi trường tỉnh Quảng Trị	Trung tâm Quan trắc Nông nghiệp và Môi trường	Phòng Môi trường; các đơn vị, địa phương liên quan	2026-2030	UBND tỉnh	Dự án	NSTW
2.2	Dự án Hệ thống cấp nước sạch vùng nông thôn tỉnh Quảng Trị	Trung tâm Nước sạch và VSMTNT	Chi cục Thủy lợi, các phòng, đơn vị, địa phương liên	2026-2030	UBND tỉnh	Dự án	NSTW

			quan				
2.3	Đầu tư, mở rộng, sửa chữa, nâng cấp các công trình nước sạch nông thôn; xây dựng đề án mở rộng hệ thống nước sạch nông thôn đến năm 2030.	Trung tâm Nước sạch và VSMTNT	Chi cục Thủy lợi, các phòng, đơn vị, địa phương liên quan	2026-2030	UBND tỉnh	Dự án/ Đề án	NSTW; NSNN và các nguồn hợp pháp khác
2.4	Dự án sửa chữa các hồ chứa bị hư hỏng có nguy cơ mất an toàn tỉnh Quảng Trị và Nâng cấp, hiện đại hóa Hệ thống thủy lợi Nam Thạch Hãn	Ban QLDA ĐTXD ngành NNMT	Các phòng, đơn vị, địa phương có liên quan	2026-2030	UBND tỉnh	Dự án	NSTW
2.5	Dự án nâng cao năng lực cho lực lượng Kiểm lâm trong công tác QLVR, PCCCR và phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng tỉnh Quảng Trị	Chi cục Kiểm lâm	Các phòng, đơn vị, địa phương có liên quan	2026-2030	UBND tỉnh	Dự án	NSTW
2.6	Nâng cấp hệ thống đê điều và xử lý phòng chống sạt lở bờ sông, bờ biển trên địa bàn tỉnh đảm bảo an toàn, chủ động ứng phó với thiên tai, nước biển dâng, biến đổi khí hậu	Ban QLDA ĐTXD ngành NNMT	Các phòng, đơn vị, địa phương có liên quan	2026-2030	UBND tỉnh	Dự án	NSTW
2.7	Dự án Đầu tư nâng cấp trang thiết bị phòng xét nghiệm và chẩn đoán dịch bệnh để kiểm tra, xét nghiệm các loại bệnh nguy hiểm đảm bảo cho công tác quản lý nuôi trồng thủy sản, thú y thủy sản trên địa bàn.	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	Các phòng, đơn vị, địa phương có liên quan	2026-2030	UBND tỉnh	Dự án	NSNN
2.8	Xây dựng Đề án Nâng cao hiệu quả quản lý an toàn đập, hồ chứa nước thủy lợi trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	Chi cục Thủy lợi và Phòng chống thiên tai	Các phòng, đơn vị, địa phương có liên quan	2026-2030	UBND tỉnh	Đề án	NSNN
2.9	Xây dựng Đề án Khai thác tổng hợp, đa mục tiêu các hồ chứa thủy lợi trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	Chi cục Thủy lợi và Phòng chống thiên tai	Các phòng, đơn vị, địa phương có liên quan	2026-2030	UBND tỉnh	Đề án	NSNN
2.10	Xây dựng Kế hoạch Đầu tư nâng cấp, sửa chữa đảm bảo an toàn đập, hồ chứa nước thủy lợi trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2026-2030	Chi cục Thủy lợi và Phòng chống thiên tai	Các phòng, đơn vị, địa phương có liên quan	2026-2030	UBND tỉnh	Kế hoạch	NSNN và các nguồn hợp pháp khác

2.11	Xây dựng Kế hoạch Đầu tư nâng cấp, duy tu, sửa chữa hệ thống đê điều trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2026 – 2030.	Chi cục Thủy lợi và Phòng chống thiên tai	Các phòng, đơn vị, địa phương có liên quan	2026-2027	UBND tỉnh	Kế hoạch	NSNN
3	Phát huy đầy đủ vai trò, chức năng của các thành phần kinh tế, đặc biệt là kinh tế tư nhân; tiếp tục cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, kinh doanh						
3.1	Xây dựng chính sách khuyến khích mạnh mẽ hợp tác xã nông nghiệp, chú trọng phát triển các hợp tác xã kiểu mới trong các lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao, du lịch cộng đồng.	Chi cục Kinh tế hợp tác và Quản lý chất lượng	Các phòng, đơn vị có liên quan	2026	HĐND tỉnh	Nghị quyết	NSNN và các nguồn hợp pháp khác
4	Quản lý, sử dụng bền vững tài nguyên, khoáng sản, bảo vệ môi trường; chủ động thích ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai						
4.1	Nghiên cứu đánh giá hiện trạng, đề xuất giải pháp nâng cao khả năng chống lũ của hệ thống đê bao và tiêu thoát cho vùng trũng Hải Lăng	Chi cục Thủy lợi và Phòng chống thiên tai	Các phòng, đơn vị có liên quan	2026 - 2027	UBND tỉnh	Báo cáo	NSNN và các nguồn hợp pháp khác
4.2	Nghiên cứu đánh giá, xây dựng Kế hoạch đầu tư, phát triển, hiện đại hoá hệ thống theo dõi, cảnh báo, giám sát thiên tai, ứng dụng khoa học, công nghệ thông tin trong phòng, chống thiên tai	Chi cục Thủy lợi và Phòng chống thiên tai	Các phòng, đơn vị có liên quan	2026 - 2027	UBND tỉnh	Kế hoạch	NSNN và các nguồn hợp pháp khác
4.3	Dự án Quản lý, bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2026-2030	Chi cục Kiểm lâm	Các phòng, đơn vị có liên quan	2026-2030	UBND tỉnh	Dự án	NSNN và các nguồn hợp pháp khác
4.4	Điều tra, đánh giá xác định và khoanh vùng các khu vực ô nhiễm môi trường đất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng, xây dựng kế hoạch xử lý	Phòng Quản lý Môi trường	Các phòng, đơn vị có liên quan	2026-2030	UBND tỉnh	Dự án	NSNN
4.5	Xây dựng kế hoạch hành động tăng cường năng lực thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	Phòng Quản lý Môi trường	Các phòng, đơn vị có liên quan	2026-2030	UBND tỉnh	Kế hoạch	NSNN

4.6	Điều tra, khảo sát và đề xuất phương án giải quyết các vấn đề cấp bách để xử lý quá tải tại các khu xử lý rác thải, xử lý đóng cửa các bãi rác ngừng hoạt động	Phòng Quản lý Môi trường	Các phòng, đơn vị có liên quan	2026-2027	UBND tỉnh	Dự án	NSNN
4.7	Điều chỉnh Danh mục, ranh giới các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển tỉnh Quảng Trị; Điều tra, khảo sát, xác định khu vực để nhận chìm chất nạo vét ở biển thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Trị;	Phòng Biển, hải đảo và tài nguyên nước	Các phòng, đơn vị có liên quan	2026 - 2028	UBND tỉnh	Dự án	NSNN
4.8	Điều tra, đánh giá tổng hợp tài nguyên, môi trường biển và hải đảo tỉnh Quảng Trị; Xây dựng Chương trình Quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ tỉnh Quảng Trị; Điều tra, khảo sát, đo đạc, lập hồ sơ xác định ranh giới, cắm mốc ranh giới hành lang bảo vệ nguồn nước một số sông chính trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	Phòng Biển, hải đảo và tài nguyên nước	Các phòng, đơn vị có liên quan	2026 - 2030	UBND tỉnh	Dự án	NSNN
4.9	Đo đạc, lập bản đồ địa chính; đo đạc chỉnh lý, đăng ký đất đai, biên tập bản đồ địa chính, chỉnh lý hồ sơ địa chính và lập hồ sơ cấp GCN quyền sử dụng đất các xã do biến động, do điều chỉnh, sáp nhập địa giới hành chính trên địa bàn tỉnh; đồng bộ cơ sở dữ liệu đất đai và chỉnh lý hồ sơ địa chính sau khi sắp xếp đơn vị hành chính	Phòng Đo đạc, bản đồ và viễn thám	Văn phòng Đăng ký đất đai; Các phòng, đơn vị có liên quan	2027-2030	UBND tỉnh	Dự án	NSNN
4.10	Cập nhật đánh giá tác động tính dễ bị tổn thương, rủi ro, tổn thất và thiệt hại do biến đổi khí hậu và xây dựng bản đồ đánh giá chi tiết tính dễ bị tổn thương và rủi ro do biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;	Phòng Khoáng sản và Biến đổi khí hậu	Các phòng, đơn vị có liên quan	2026-2027	UBND tỉnh	Dự án	NSNN
4.11	Điều tra, đánh giá tiềm năng giảm phát thải khí nhà kính, tạo tín chỉ các-bon trên địa bàn tỉnh Quảng Trị, đề xuất giải pháp, lộ trình hỗ trợ doanh nghiệp địa phương tham gia thị trường các-bon trong nước và quốc tế	Phòng Khoáng sản và Biến đổi khí hậu	Các phòng, đơn vị có liên quan	2026-2028	UBND tỉnh	Dự án	NSNN
4.12	Điều tra, đánh giá hiện trạng và lập bản đồ hiện trạng, bản đồ phân vùng nguy cơ, bản đồ phân vùng rủi ro sạt lở đất, lũ quét tỷ lệ lớn trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	Phòng Khoáng sản và Biến đổi khí hậu	Các phòng, đơn vị có liên quan	2026-2028	UBND tỉnh	Dự án	NSNN

4.13	Điều tra, đánh giá về chất lượng đất, tiềm năng đất, thoái hóa đất, ô nhiễm đất tỉnh Quảng Trị	Phòng Quản lý Đất đai	Các phòng, đơn vị có liên quan	2026-2030	UBND tỉnh	Dự án	NSNN
4.14	Điều tra, khảo sát xây dựng kế hoạch và lộ trình đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải khu, cụm công nghiệp đã đi vào hoạt động chưa có hạ tầng môi trường trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	Phòng Quản lý Môi trường	Các phòng, đơn vị có liên quan	2026-2030	UBND tỉnh	Dự án	NSNN
4.15	Nghiên cứu đề xuất cơ chế, chính sách thu hút nguồn lực đầu tư xây dựng nhà máy xử lý rác hiện đại, xanh, thân thiện với môi trường.	Phòng Quản lý Môi trường	Các phòng, đơn vị có liên quan	2026-2030	UBND tỉnh	Dự án	NSNN
4.16	Xác định vị trí, ranh giới của vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải trên địa bàn quản lý đã được xác định trong quy hoạch tỉnh	Phòng Quản lý Môi trường	Các phòng, đơn vị có liên quan	2026-2030	UBND tỉnh	Dự án	NSNN
4.17	Xây dựng, cập nhật Kế hoạch ứng phó sự cố chất thải của tỉnh Quảng Trị	Phòng Quản lý Môi trường	Các phòng, đơn vị có liên quan	2026	UBND tỉnh	Kế hoạch	NSNN
4.18	Dự án: Sửa chữa các hồ chứa bị hư hỏng có nguy cơ mất an toàn tỉnh Quảng Trị và Nâng cấp hiện đại hoá hệ thống thủy lợi Nam Thạch Hãn	Ban QLDA ĐTXD ngành NNMT	Các phòng, đơn vị có liên quan	2026-2030	UBND tỉnh	Dự án	NSNN
4.19	Nghiên cứu đánh giá hiện trạng, đề xuất giải pháp nâng cao khả năng chống lũ của hệ thống đê bao Thượng Mỹ Trung và tiêu thoát cho vùng Quảng Ninh, Lệ Thủy	Chi cục Thủy lợi và Phòng chống thiên tai	Các phòng, đơn vị có liên quan	2026-2027	UBND tỉnh	Báo cáo định hướng, giải pháp	NSNN và các nguồn hợp pháp khác
4.20	Dự án nâng cấp hạ tầng đảm bảo thoát lũ, giảm ngập lụt cho khu vực Phong Nha - Kẻ Bàng	BQLDA ĐTXD ngành NNMT;	Chi cục Thủy lợi; các phòng, đơn vị có liên quan	2026-2030	UBND tỉnh	Dự án	NSNN và các nguồn hợp pháp khác

4.21	Đầu tư, phát triển, hiện đại hoá hệ thống theo dõi, cảnh báo, giám sát thiên tai, ứng dụng khoa học, công nghệ thông tin trong phòng, chống thiên tai	Chi cục Thủy lợi và Phòng chống thiên tai	Các phòng, đơn vị có liên quan	2026	UBND tỉnh	Dự án	NSNN và các nguồn hợp pháp khác
4.22	Nâng cấp hệ thống đê điều và xử lý phòng chống sạt lở bờ sông, bờ biển trên địa bàn tỉnh đảm bảo an toàn, chủ động ứng phó với thiên tai, nước biển dâng, biến đổi khí hậu	BQLDA ĐTXD ngành NNMT;	Các phòng, đơn vị có liên quan	2026-2030	UBND tỉnh	Dự án	NSNN
5	Quản lý phát triển xã hội bền vững; tạo việc làm, giảm nghèo nhanh, bền vững và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho Nhân dân						
5.1	Xây dựng, ban hành Nghị quyết của Tỉnh ủy về thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2026-2030	Văn phòng Điều phối Nông thôn mới; Chi cục Kinh tế hợp tác và QLCL	Các phòng, đơn vị có liên quan	Sau khi Trung ương phê duyệt Chương trình (dự kiến tháng 4/2026)	Tỉnh ủy	Nghị quyết	NSNN và các nguồn hợp pháp khác